

第8回アジア武術選手権大会
ベトナム・ホーチミン (2012.8.21~25)
入賞者及び日本選手成績一覧

男子

●太極拳

1	NGUYEN THANH TUNG	ベトナム	9.68
2	IAO CHON IN	中国マカオ	9.61
3	SEET WEE KEY	シンガポール	9.59
7	関屋賢大	日本	9.50
11	吉田慎之佑	日本	9.38

●太極剣

1	CHEN ZHOU LI	中国	9.80
2	LEE YANG	マレーシア	9.65
3	SEET WEE KEY	シンガポール	9.64
13	吉田慎之佑	日本	9.39
16	関屋賢大	日本	8.96

●南拳

1	LI FU KUI	中国	9.80
2	HO MUN HUA	マレーシア	9.66
3	HUANG JUN HUA	中国マカオ	9.65
3	KIM TAE HO	韓国	9.65
14	中田光紀	日本	9.34

●南刀

1	WU JIE LONG	中国	9.78
2	PHAM QUOC KHANH	ベトナム	9.64
3	FARSHAD ARABI	イラン	9.63
9	中田光紀	日本	9.47

●南棍

1	KIM TAE HO	韓国	9.67
2	PHAM QUOC KHANH	ベトナム	9.66
3	SOC KYAW	ミャンマー	9.64
7	中田光紀	日本	9.60

●長拳

1	WANG XI	中国	9.85
2	市来崎大祐	日本	9.69
3	NGUYEN MANH QUYEN	ベトナム	9.65
5	岸啓介	日本	9.61
10	下起悦郎	日本	9.58

●剣術

1	NGUYEN HUY THANH	ベトナム	9.68
2	CHEN RIGUO	中国香港	9.65
3	MUHAMMAD ABDUL HARIST	インドネシア	9.63
6	下起悦郎	日本	9.59

●刀術

1	JIA RUI	中国マカオ	9.73
2	TRAN XUAN HIEP	ベトナム	9.70
3	市来崎大祐	日本	9.67
4	岸啓介	日本	9.65

●棍術

1	NGUYEN MANH QUYEN	ベトナム	9.72
2	CHO SEUNG JAE	韓国	9.68
3	JIA RUI	中国マカオ	9.67
5	岸啓介	日本	9.64
14	市来崎大祐	日本	9.42

●槍術

1	YU TE	中国	9.78
2	CHEN RIGUO	中国香港	9.66
3	下起悦郎	日本	9.61

●対練

1	LEUNG KA WAI/CHENG CHUNG HANG/ LEUNG CHEUK HEI	中国香港	9.63
2	MOHSEN AHMADI/NAVID MAKVANDI/ EBRAHIM FATHI OREGANI	イラン	9.61
3	ENGELBERT ADDONGAN/JOHN KEITHLEY CHAN/ ELEAZAR JACOB	フィリピン	9.60

女子

●太極拳

1	宮岡愛	日本	9.68
2	CHAI FONG YING	マレーシア	9.66
3	TRAN THI MINH HUYEN	ベトナム	9.61
4	佐藤直子	日本	9.60
10	大塚美鈴	日本	9.31

●太極剣

1	YU MENG MENG	中国	9.77
2	宮岡愛	日本	9.69
3	LINDSWELL	インドネシア	9.68
5	佐藤直子	日本	9.60
10	大塚美鈴	日本	9.30

●南拳

1	WEI HAI LING	中国	9.81
2	DIANA BONG SIONG LIN	マレーシア	9.63
3	YUEN KA YING	中国香港	9.62
4	小島恵梨香	日本	9.60
12	阪みさき	日本	9.07

●南刀

1	DIANA BONG SIONG LIN	マレーシア	9.62
2	TSAI WEN CHUAN	中国台北	9.61
3	TAN DONG MEI	中国マカオ	9.60
10	小島恵梨香	日本	9.13
13	阪みさき	日本	8.91

●南棍

1	TAI CHEAU XUEN	マレーシア	9.62
2	DIANA BONG SIONG LIN	マレーシア	9.57
3	TAN DONG MEI	中国マカオ	9.57

9	阪 みさき	日 本	8.99
10	小 島 恵梨香	日 本	8.95

●長拳

1	LIU XIA	中 国	9.82
2	LI YI	中国マカオ	9.70
3	GENG XIAO LING	中国香港	9.69
7	山 口 啓 子	日 本	9.61

●剣術

1	GU XIU HONG	中 国	9.78
2	DUONG THUY VI	ベトナム	9.67
3	LI YI	中国マカオ	9.66
4	山 口 啓 子	日 本	9.54

●刀術

1	GENG XIAO LING	中国香港	9.68
---	----------------	------	------

2	HOANG THI PHUONG GIANG	ベトナム	9.61
3	CHAI FONG WEI	マレーシア	9.61

●棍術

1	GENG XIAO LING	中国香港	9.67
2	CHAI FONG WEI	マレーシア	9.62
3	HANIEHE RAJABI	イ ラ ン	9.56

●槍術

1	LI YI	中国マカオ	9.66
2	山 口 啓 子	日 本	9.62
3	PHOON EYIN	マレーシア	9.60

●対練

1	FAUSTINA WOO WAI SII/ LEE YINGSHI	ブルネイ	9.59
2	FUNG WING SEE/KWAN NING WAI/ YUEN KA YING	中国香港	9.58
3	DUONG THUY VI/ HOANG THI PHUONG GIANG	ベトナム	9.55